

PHÂN BỐ DỰ TOÁN NĂM 2026 THEO TỪNG ĐƠN VỊ

(Kèm theo Quyết định số 2039/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Tịnh Khê)

DVT: đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO 2026	GHI CHÚ
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I+II+III)	267.667.000.000	
I	CHI THƯỜNG XUYÊN + MỤC TIÊU	192.713.000.000	
1	VĂN PHÒNG HĐND & UBND XÃ	9.656.219.000	
1.1	THƯỜNG TRỰC HĐND	1.930.833.000	
*	Kinh phí giao tự chủ	1.797.483.000	
-	Quỹ lương, PC theo MLCS 2,34tr	480.777.000	
-	Hỗ trợ PC ĐBHĐND xã + bảo hiểm y tế ĐB HĐND	1.086.696.000	
-	KP hoạt động theo định mức	77.430.000	
-	KP hỗ trợ hàng tháng cho PCT HĐND xã	3.600.000	
-	Chi hỗ trợ cho ĐB HĐND xã về TTL	56.100.000	
-	Chi hỗ trợ cho ĐB HĐND xã về khám sức khoẻ định kỳ	51.600.000	
-	Khoản TXCT của ĐBHĐND xã	41.280.000	
**	Kinh phí giao không tự chủ	133.350.000	
-	Các khoản chi phục vụ kỳ họp HĐND, các ban HĐND và các nhiệm vụ chi khác được Thường trực HĐND Quyết định	120.000.000	
	Kinh phí sự nghiệp đào tạo	13.350.000	
1.2	VĂN PHÒNG HĐND & UBND XÃ (bao gồm hoạt động của lãnh đạo UBND xã)	5.341.328.000	
*	Kinh phí giao tự chủ	3.256.285.000	
-	Quỹ lương, PC theo MLCS 2,34tr	2.624.665.000	
-	KP hoạt động theo định mức; Hợp đồng theo NĐ 111	631.620.000	
**	Kinh phí giao không tự chủ	2.085.043.000	
-	PC người hoạt động KCT xã, thôn theo NĐ 33, NQ 30	1.067.582.000	
-	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50.000.000	
-	Chi hỗ trợ tiếp công dân thường xuyên, định kỳ, hỗ trợ tổ hoà giải cơ sở	127.361.000	
-	Thuê đường truyền, cước, điện,... của UBND xã	300.000.000	
-	Các khoản chi đặc thù của UBND xã	400.000.000	
-	Kinh phí sự nghiệp đào tạo	80.100.000	
-	Kinh phí chuyên trách cho CNTT	60.000.000	
1.3	BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ XÃ	1.335.821.000	
*	Kinh phí giao tự chủ	437.715.000	
-	Quỹ lương, PC theo MLCS 2,34tr	360.285.000	
-	KP hoạt động theo định mức	77.430.000	
**	Kinh phí giao không tự chủ	898.106.000	
-	PC người hoạt động KCT xã, thôn theo NĐ 33, NQ 30	58.968.000	
-	Chi nhiệm vụ Quân sự quốc phòng tại địa phương	825.788.000	
-	Kinh phí sự nghiệp đào tạo	13.350.000	
1.4	KP hỗ trợ tổ ANTT theo NQ 12/2024/NQ-HĐND tỉnh	1.048.237.000	
2	CÔNG AN XÃ	1.046.244.000	
	Chi nhiệm vụ An ninh trật tự tại địa phương	1.046.244.000	

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO 2026	GHI CHÚ
3	PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI	76.097.823.000	
*	Kinh phí giao tự chủ	1.968.594.000	
-	Lương, PC theo MLCS 2,34trđ	1.592.020.000	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	283.910.000	
-	Chi hoạt động đội CTXHTN	92.664.000	
**	Kinh phí giao không tự chủ	74.129.229.000	
-	Chi BTXH theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP và NĐ 20	23.874.325.000	
	KP thực hiện chính sách ưu đãi NCC	45.688.000.000	
-	KP thù lao chi trả chính sách BTXH	181.000.000	
-	Phân bổ cho CB xã nghi việc (hưu xã) theo NĐ 75/2024 (Khê, Châu)	422.916.000	
-	KP hỗ trợ tham dự ĐH TDTT cấp tỉnh	100.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	21.600.000	
-	KP trợ cấp TNXP	91.000.000	
-	KP trợ cấp mai táng phí NCC	1.755.000.000	
-	KP khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng	150.000.000	
-	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	239.001.000	
-	Chi cho lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, công tác cải cách hành chính	100.000.000	
-	Kinh phí thực hiện các hoạt động: viết bài đăng trên báo Quảng Ngãi, in thiệp tuyên truyền... và một số nội dung khác phục vụ Tết Nguyên đán 2026.	90.000.000	
-	Kinh phí thăm viếng các diêm di tích, cơ sở Tôn giáo... trên địa bàn xã nhân dịp Lễ, Tết	30.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ vệ sinh, trang trí các Nghĩa trang Liệt sĩ nhân dịp Lễ, Tết...	50.000.000	
-	Các hoạt động công tác y tế	50.000.000	
-	Các hoạt động công tác giáo dục (tham dự khai giảng, bế giảng, công tác phổ cập GD, 20/11....)	100.000.000	
-	Hỗ trợ quà Tết Trung thu	180.000.000	
-	SN thể dục thể thao	208.431.000	
-	Chi đảm bảo xã hội	202.500.000	
-	KP đào tạo	48.950.000	
-	KP khen thưởng	546.506.000	
4	PHÒNG KINH TẾ XÃ	7.729.336.000	
*	Kinh phí giao tự chủ	3.350.766.000	
-	Lương, PC theo MLCS 2,34trđ	2.680.592.000	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức; Hợp đồng theo NĐ 111; Hợp đồng theo NĐ 173	670.174.000	
**	Kinh phí giao không tự chủ	4.378.570.000	
-	Kinh phí sự nghiệp đào tạo	84.550.000	
-	KP phục vụ công tác chuyên môn, chuyên ngành của Phòng, giải quyết thủ tục hành chính...	150.000.000	
-	KP rà soát hộ nghèo, cận nghèo	40.000.000	
-	KP thực hiện công tác Thống kê	50.000.000	
-	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	91.392.000	
-	Kinh phí kiến thiết thị chính	1.380.804.000	

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO 2026	GHI CHÚ
-	KP công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, OCOP	300.000.000	
-	SN môi trường	831.824.000	
-	Kinh phí tổ chức Lễ Tết trồng cây đầu năm	100.000.000	
	Kinh phí tổ chức Lễ ra quân đánh bắt đầu năm	200.000.000	
-	KP quản lý trật tự đô thị, ban an toàn giao thông	150.000.000	
-	Tư vấn lập đề án xây dựng kết cấu hạ tầng, hoàn thiện các tiêu chí đô thị, đưa xã Tịnh Khê đến năm 2030 trở thành phường	300.000.000	
-	Kinh phí lập QHCT TL 1/50 Không gian sinh thái - đô thị ven biển Tịnh Khê	700.000.000	
5	VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY XÃ	5.512.044.000	
*	Kinh phí giao tự chủ	3.746.032.000	
-	Lương, PC cho CBCC theo MLCS 2,34trđ	2.903.812.000	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức; HĐ theo ND 111	631.620.000	
-	PC cấp ủy	210.600.000	
**	Kinh phí giao không tự chủ	1.766.012.000	
-	Chi hỗ trợ KCT xã theo ND33, NQ30	38.329.000	
-	Kinh phí sự nghiệp đào tạo	80.100.000	
-	Chi hỗ trợ KCT thôn theo ND33, NQ30	1.067.583.000	
-	Thuê đường truyền, cước, điện,... của Đảng ủy	180.000.000	
-	Các khoản chi đặc thù của Đảng ủy	300.000.000	
-	KP hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của Đảng ủy theo QĐ 42	100.000.000	
6	CƠ QUAN ỦY BAN MTTQ VN XÃ	4.405.319.000	
*	Kinh phí giao tự chủ	1.850.646.000	
-	Chi tiền lương và các khoản phụ cấp CBCC	1.458.216.000	
-	Khoản kinh phí hoạt động của CBCC; Hợp đồng theo ND 111	367.430.000	
-	Kinh phí thăm viếng các cơ sở Tôn giáo, di tích trên địa bàn xã	15.000.000	
-	KP ban giám sát đầu tư cộng đồng.	10.000.000	
**	Kinh phí giao không tự chủ	1.762.433.000	
-	Khoản kinh phí hoạt động của các Hội đoàn thể	37.500.000	
-	Kinh phí sự nghiệp đào tạo	48.950.000	
-	KP hỗ trợ bằng cấp,.. cho NHĐ KCT thôn theo ND 33, NQ 30	1.067.583.000	
-	KP hỗ trợ cho các chi hội trưởng theo NQ 30	518.400.000	
-	KP ban thanh tra nhân dân	10.000.000	
-	KP hỗ trợ quỹ nông dân	10.000.000	
-	Bổ sung đảm bảo hoạt động cho các Hội	70.000.000	
***	HỘI ĐẶC THÙ	792.240.000	
-	Chi mừng thọ, chúc thọ người cao tuổi	792.240.000	
7	TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG	1.348.345.000	
*	Kinh phí giao tự chủ	1.010.495.000	
-	Lương, PC theo MLCS 2,34trđ	797.925.000	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức ; Hợp đồng theo ND 111	212.570.000	
**	Kinh phí giao không tự chủ	337.850.000	
-	Biên lai thu phí, lệ phí	10.000.000	
-	Kinh phí sự nghiệp đào tạo	22.250.000	
-	KP thuê dịch vụ Bưu chính công ích tiếp nhận và trả KQ; KP phục vụ trung tâm HCC (VPP, vật tư, nước uống phục vụ công dân...)	200.000.000	

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO 2026	GHI CHÚ
-	KP 1 cửa theo NQ số 35/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	105.600.000	
8	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG	3.708.790.000	
*	Kinh phí giao tự chủ	672.167.000	
-	Lương, PC theo MLCS 2,34trđ (6vc)	527.987.000	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	144.180.000	
**	Kinh phí giao không tự chủ	3.036.623.000	
-	Chi hỗ trợ KCT xã theo NĐ33, NQ30	27.378.000	
-	Nông nghiệp - Môi trường	1.640.931.000	
-	Kinh phí thực hiện theo chuyên môn kỹ thuật lĩnh vực nông, lâm, ngư, thủy sản... trên địa bàn; hoạt động điều tra, dự báo tình hình dịch bệnh cây trồng và động vật để đề xuất biện pháp phòng chống dịch bệnh	100.000.000	
-	Kinh phí phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, cây trồng, vật nuôi (tiêm phòng, KTTĐ, mua vắc xin...)	200.000.000	
-	KP hoạt động thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	100.000.000	
-	KP bảo vệ phát triển đất trồng lúa	1.240.931.000	
-	Trật tự công cộng, trật tự xây dựng	150.000.000	
-	Bảo hiểm, đăng kiểm xe ô tô, xăng dầu, nhớt, thuê mướn hợp đồng lái xe tuyên truyền...	150.000.000	
-	Văn hóa - phát thanh - truyền thông - thể thao	918.314.000	
-	Chi tiền điện, cước internet các nhà VH thôn, các tuyến đường, Công viên....	110.000.000	
-	Sự nghiệp phát thanh	472.979.000	
-	Tuyên truyền, trang trí, tổ chức và tham gia các hoạt động văn hóa nghệ thuật, kỷ niệm các ngày lễ lớn, các hoạt động văn hóa, văn nghệ trên địa bàn xã, tham gia các hoạt động khác do Sở, ngành tổ chức, và các nhiệm vụ khác do UBND xã Tịnh Khê giao các ngày lễ, tết, sự kiện lịch sử quan trọng và các nhiệm vụ chính trị của địa phương.	335.335.000	
-	Chi khác	300.000.000	
-	Kinh phí hoạt động chợ	160.000.000	
-	KP trang trí khu vực bãi biển Mỹ Khê, vườn hoa trung tâm trước UBND xã và các vườn hoa trên địa bàn nhân dịp Tết	100.000.000	
-	KP hoạt động của các di tích: thăm sát Khánh Lâm và chùa Khánh Vân, nhà thờ Trương Quang Giao, khu di tích Đình làng Sung Tích	40.000.000	
9	CÁC ĐV TRƯỜNG HỌC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	79.846.777.000	
*	Mầm non	15.728.281.000	
-	Trường MN Tịnh Châu	2.465.909.000	
-	Trường Mầm non Tịnh Khê	4.844.016.000	
-	Trường MN Tịnh Kỳ	2.948.200.000	
-	Trường Mầm non Tịnh Long	2.727.050.000	
-	Trường MN Tịnh Thiện	2.743.106.000	
**	Tiểu học	21.766.177.000	
-	Trường Tiểu học Tịnh Khê	12.747.183.000	
-	Trường Tiểu học Tịnh Kỳ	9.018.994.000	
***	THCS	14.588.772.000	
-	Trường THCS Võ Bẩm	7.949.307.000	
-	Trường THCS Tịnh Kỳ	6.639.465.000	
****	TH và THCS	27.763.547.000	
-	Trường TH&THCS Tịnh Thiện	8.853.768.000	
-	Trường TH&THCS Trần Quý Hai	8.392.088.000	
-	Trường Tiểu học và THCS Trần Văn Trà	10.517.691.000	

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO 2026	GHI CHÚ
KINH PHÍ CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ (bao gồm KP TKC thêm 10%):		3.362.103.000	
1	Chi Quản lý hành chính	156.680.000	
2	Sự nghiệp giáo dục	718.023.000	
3	Sự nghiệp đào tạo	53.400.000	
4	KP TKC thêm 10% giữ lại	2.434.000.000	
II	Dự phòng chi (2% tổng chi NS)	4.254.000.000	
III	CHI ĐẦU TƯ	70.700.000.000	

-Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 và 40% nguồn thu học phí để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

-Dự toán chi đã giao đã trừ tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 2.434 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Nguồn kinh phí còn lại chưa phân bổ giao lại cho UBND xã quyết định phân bổ khi đủ điều kiện.